**ư,Ư** Con chữ thứ hai mươi sáu của bảng chữ cái chữ quốc ngữ, viết nguyên âm "ư" (và "ư" ngắn trong ưn, *ưí, ưng, ưe).*   
**ư,** *trợ từ* (thường dùng ở cuối câu). Từ biểu thị ý hỏi, tỏ ra có điều hơi lấy làm lạ hoặc còn băn khoăn. *Mai anh đi thật ư?* Chả *lẽ chịu* bó tay *ư?* **2** Từ biểu thị thái độ ngạc nhiên trước điều mình có phần không ngờ tới, nêu ra như muốn hỏi lại người đối thoại hoặc tự hỏi lại mình. *Anh đã uề đấy ư?* Bác *ấy mất thật rồi ư?* Người *ấy mà cũng lừa dối ư?* Nghèo *đến thế kia ư?* **3** (khẩu ngữ). Từ biểu thị thái độ không được bằng lòng, không được vừa ý về điều nêu ra nhẹ nhàng dưới dạng như muốn hỏi để cho người đối thoại tự suy nghĩ lấy. *Làm ăn thế ư?* Học *hành thế ư con ?*   
**ư,** *trợ từ* (kng.; dùng sau phụ từ mức độ, kết hợp hạn chế). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ hết sức cao, như không còn có thể hơn. Con *người rất ư* xảo quyệt. Quá *ư cấu thả.* Việc tối *ư cần thiết.*   
**ừ I** *cảm từ* Tiếng dùng để trả lời người dưới hay người ngang hàng, tỏ sự đồng ý, sự nhất trí ý kiến. (- 7a *đi nhế)* - Ù *Ừphái! Ừnhi, suýt nữa quên!* II động từ (khẩu ngữ). Tỏ sự đồng ý. *Anh ấy ừ rồi.* Quan *tám cũng ừù, quan tư* cũnggật(tng)). -   
**ừ ào** *động từ* (khẩu ngữ). Trả lời đồng ý một cách cho qua chuyện, không để ý lắm. Mi đọc sách, hỏi gì cũng chi ừ *ðo0.*   
**ừ hữ** *động từ* (khẩu ngữ). Trả *lời* không có gì rõ ràng, không ra đồng ý cũng không ra từ chối. Nó *chỉ* ừ hữ *mà không* trả *lời dứt khoát. Ừhữ cho* qua chuyện.   
**ứ,** *động từ* **1** Dồn tắc nhiều lại một chỗ, không lưu thông được. *Nước ứ lại,* dềnh *lên. Ứ* đọng". **2** (khẩu ngữ). Ở trạng thái không còn có chỗ nào chứa thêm được nữa. Chiếc xe *ca ứ khách.* Ăn mãi một thứ, chán ú. **3** (ít dùng). Như *ứa.* Vết thương *ứ máu.*   
**ứ,** *cảm từ* (kng.; thường dùng ở đầu câu). Tiếng thốt ra tỏ ý không bằng lòng, hay phản đối nhẹ nhàng với ý hơi nũng nịu. Ư con *không đi* dâu!   
**ứ đọng** *động từ* Dồn tắc lại một chỗ (nói khái quát). Cống tắc, *nước* mua *ứ đọng* trên *mặt đường. Hàng ứ* đọng trong kho. *ứ* đọng uốn. Công uiệc *bị ứ đọng.*   
**ứ hơi** *động từ* (khẩu ngữ). **1** Bực tức, nghẹn ngào không nói ra được. *Giận ứ* hơi. **2** Quá sức chịu đựng, không chịu đựng nổi được nữa. *Chừng* ấy công uiệc *đã ứ hơi. Lo ứ* hơi.   
**ứ hự** *cảm từ* Từ gợi tả tiếng phát ra như bị tắc lại từ trong cổ họng, nghe nặng, thường tỏ ý không bằng lòng. **ứ tắc** *động từ* (ít dùng). Ứ lại, làm cho tắc, không lưu thông được.   
**ứ trệ** *động từ* (id.; kết hợp hạn chế). Ở vào tình trạng bị ứ lại, không lưu thông được. Hàng *hoá ứ* trệ.   
**ứ ừ** *cảm từ* (khẩu ngữ). Tiếng thốt ra ở đầu câu nói (thường là của trẻ con), *biểu* lộ ý nũng nịu. *Ứừ,* con thích *đồ chơi* này cơi   
**ưa** *động từ* Cảm thấy có sự thích thú đối với cái gì đó, việc gì đó. *Tĩnh kiêu* ngạo, chẳng ai ưa. Ưa *của* ngọt. Ưa ninh (thường thích được nịnh). Thằng *bé* ưa nhẹ (thường thích được đối xử nhẹ nhàng). Không ưa *thì dưa* có *dòi* (tục ngữ). Loại *cây ưa* đất cát (hợp với đất cát).   
**ưa chuộng** *động từ* Chuộng hơn những cái khác, nói chung (thường nói về số đông đối với một vật phẩm nào đó). Mặt hàng được nhiều người *ưa* chuộng.   
**ưa nhìn** *tính từ* Có vẻ ngoài tuy không đẹp lắm, nhưng càng nhìn càng có cảm giác ưa thích. Cô gái *có* uẻ mặt ưa nhìn.   
**ưa thích** *động từ* Thích hơn những cái khác, nói chung. Bóng đá là *môn thể thao* được *nhiều người ưa* thích. Bài hát ưa thích nhất *của anh* ta.   
**ứa** *động từ* **1** Tiết ra nhiều và chảy thành giọt. Sung sướng *ứa* nước mắt. Vết thương ứa máu. Thân cây gẫy ứa *nhựa.* **2** (hoặc tính từ). (khẩu ngữ). Có nhiều đến mức như thừa ra, không dùng hết, chứa hết được. Vụ này tốt, đến *mùa ứa* thóc. *Của cải* thừa *ứa.*   
**ựa** *động từ* Tống chất gì đó từ dạ dày ra miệng. *Ứa ra* một tí *nước chua. Bị* đánh ựa cơm.   
**ức,** *danh từ* **1** Mỏ ác. **2** Phần ngực của chim, thú. Giống gà chân cao, ức nở. Con *trâu ức* rộng.   
**ức,** *danh từ* (cũ). Số đếm, bằng mười vạn.   
**ức,** *động từ* **1** (ít dùng). Đè nén, hà hiếp. Nó cậy quyền ức *người ta.* **2** Có điều rất lấy làm tức mà ở trong thế đành phải chịu, không làm gì được. Bị oan *mà* không nói được, *ức lắm.* ức *đến cổ mà* uẫn phải chịu. Nói *cho hả cái ức. // Láy:* ưng *ức* (nghĩa 2; *ý* mức ức chế động từ **1** (ít dùng). Ngăn cản hoặc kìm hãm hoạt động. *Chính* sách ức chế thương nghiệp của chính quyền phong kiến. **2** (chuyên môn). (Tác dụng của hệ thần kinh) ngăn cản hoặc làm giảm hoạt động của một cơ quan nào đó. **3** (chuyên môn). (Tác dụng của hiện tượng tâm 1í) ngăn cắn các hiện tượng khác làm cho không xảy ra hoặc không thành là có ý thức.   
**ức đoán** *động từ* (hoặc danh từ). Đoán phỏng chừng. *Điều ức đoán.* Một *ức đoán không có cơ* sở. ức hiếp động từ Cậy có quyền lực, quyền thế bắt người khác phải chịu những điều bất công, oan ức. Thói cửa quyền, ức hiếp quân *chúng.*   
**ức thuyết** *danh từ* (¡d.). Như giả thuyết.   
**ực** *tính từ* Từ mô phỏng *tiếng* nuốt mạnh chất lỏng. Nuốt đánh ực một cái. *!! Láy:* ừng ực (ý liên tiếp). Uống ừng ực.   
**ưng,** *danh từ* Chim lớn, ăn thịt, chân cao, cánh dài, thường nuôi làm chim săn.   
**ưng;** *động từ* Bằng lòng hoặc thích vì hợp với ý mình. Chọn *mãi* mà *không ưng cái nào.* Con ưng gì mẹ cũng cho.   
**ưng chuẩn** *động từ* (cũ). Như *chuẩn* y.   
**ưng thuận** *động từ* Đồng ý với yêu cầu nào đó của người khác. Nói mãi ông ấy mới ưng *thuận.*   
**ưng ức** *động từ* xem ức; (láy).   
**ưng ý** *động từ* Lấy làm bằng *lòng* vì hợp *với* ý của mình. Chọn *được* thứ tặng phẩm ưng 3. Việc *làm* ưng ý.   
**ừngực** *tính từ* xem ực (láy). |   
**ứng** *tính từ* Ở trạng thái bắt đầu hơi đỏ lên. Bình minh uừa ửng lên ở chân trời. Má ửng hồng. *Lúa* uàng ứng. Đỏ *ứng.*   
**ứng,** *động từ* Cho nhận trước để chỉ dùng hoặc trả thay cho người khác, rồi thanh toán sau. Ứng công tác phí. ứng tiền mua sách *cho bạn. Tiên* tạm *ứng.*